

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng** - Đổi mới sáng tạo và tác động đến hiệu quả xuất khẩu: Nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 187.IIEM.11* 3

Innovation and its Impact on Export Performance: An Experimental Study in Vietnamese Enterprises

- 2. Lại Cao Mai Phương, Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc, Nguyễn Thị Bích Trâm và Huỳnh Thị Tuyết Trinh** - Tác động của chính sách tiền tệ đến chỉ số giá chứng khoán VN-index. *Mã số: 187.IFiBa.11* 17

Impact of Monetary Policy on Stock Price in Vietnam Stock Market

- 3. Nguyễn Thị Thu Hiền, Hà Thị Cẩm Vân và Trần Kim Anh** - Tác động của chất lượng thể chế đến năng suất yếu tố tổng hợp của các doanh nghiệp ở Việt Nam. *Mã số: 187.ISMET.11* 33

The impact of institutional quality on total factor productivity of enterprises in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Phạm Đức Hiếu** - Ảnh hưởng của công bố thông tin nguồn nhân lực tới kết quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. *Mã số: 187.2FiBa.21* 48

Impact of Human Resource Information Disclosures on Financial Performance of Listed Companies in Vietnam

- 5. Lê Thị Nhung** - Công bố thông tin trách nhiệm xã hội và chi phí vốn cổ phần: bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 187.2FiBa.21* 61

Corporate Social Responsibility Disclosure and Cost of Equity Capital: Empirical Evidence from Vietnamese Enterprises

- 6. Trần Thị Tuyết** - Ảnh hưởng của yếu tố giá trị tiêu dùng đến ý định tiêu dùng ẩm thực đường phố của khách du lịch quốc tế tại Việt Nam. *Mã số: 187.2TRMg.21* 72

Effect of consumption values on international tourists' intention to purchase street food in Vietnam

- 7. Đinh Thị Phương Anh, Đặng Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Trần Việt** - Thực trạng hoạt động đầu tư trái phiếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Mã số: 187.2FiBa.21* 89

Bond Investment Activities of Commercial Banks in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng** - Nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường đại học, động lực khởi nghiệp tới ý định và hành vi khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam. *Mã số: 187.3OMIs.31* 103

Impact of Entrepreneurial Motivation, University Environment on Entrepreneurial Intention and Entrepreneurial Behavior

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN NĂNG SUẤT YẾU TỔ TỔNG HỢP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hiền *

Email: chthuhien@gmail.com

Hà Thị Cẩm Vân *

Email: vancam2612@tmu.edu.vn

Trần Kim Anh *

Email: trankimanh@tmu.edu.vn

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận: 26/11/2023

Ngày nhận lại: 20/01/2024

Ngày duyệt đăng: 27/02/2024

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy GMM để đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) của các doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả cho thấy, về tổng thể chất lượng thể chế có ảnh hưởng tích cực đến TFP của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tất cả các chỉ số cấu thành của chất lượng thể chế đều có tác động đến TFP của doanh nghiệp. Hai chỉ số cấu thành phản ánh chất lượng thể chế có tác động nhiều nhất đến TFP của doanh nghiệp là Chi phí thời gian và Đào tạo lao động. Trong khi 2 chỉ số về Chi phí không chính thức và Cạnh tranh bình đẳng gần như không có tác động đến TFP. Bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách về việc tiếp tục cải thiện chất lượng thể chế nhằm nâng cao TFP của doanh nghiệp. Trong đó tập trung vào cải thiện 2 nhóm chỉ số về Chi phí thời gian và Đào tạo lao động.

Từ khóa: Năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), Chất lượng thể chế, Phương pháp GMM, Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

JEL Classifications: H00, D24, O10.

DOI: 10.54404/JTS.2024.187V.03

1. Giới thiệu

Tác động của chất lượng thể chế đối với TFP của doanh nghiệp là một chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy không có sự nhất quán về hướng tác động của chất lượng thể chế đến TFP của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng thể chế được cải thiện sẽ làm tăng TFP của doanh nghiệp và do đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

(Baumöhl & Kočenda, 2022; Chang, 2023; Qiu et al., 2022; Goedhuys & Sroolec, 2015). Mặt khác, cũng có nghiên cứu cho rằng chất lượng thể chế tốt hơn lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế tổng thể (Ogbuabor et al., 2020) hoặc không cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa chất lượng thể chế và TFP của doanh nghiệp (Amin, 2013).

Sự cải thiện thể chế nói chung sẽ tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các doanh nghiệp

và do đó làm tăng TFP. Tuy nhiên, trong thực tế, thể chế có thể bị chi phối bởi các tác nhân quyền lực nhằm hướng tới mục tiêu lợi ích kinh tế của một nhóm nhất định. Điều này có thể dẫn đến một hệ thống thể chế phức tạp và làm giảm tính công bằng trong môi trường kinh doanh (Djankov et al., 2002; Chowdhury et al., 2019), từ đó tác động tiêu cực đến TFP. Đối với mỗi quốc gia, nếu chất lượng thể chế đóng góp vào sự cải thiện TFP thì để thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung chính phủ sẽ tập trung vào cải thiện chất lượng thể chế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá tác động của chất lượng thể chế đối với TFP của doanh nghiệp là một yêu cầu được đặt ra có tính cấp thiết.

Ở Việt Nam, trong hàng thập kỷ qua Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp nhằm cải thiện chất lượng thể chế, đặc biệt là tập trung vào việc cải thiện các thành phần của PCI. Câu hỏi đặt ra là liệu sự cải thiện của PCI có tác động đến TFP của các doanh nghiệp ở nước ta hay không và nếu có, thì mức độ tác động như thế nào?

Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh (được thể hiện qua PCI) đối với TFP của doanh nghiệp. Các câu hỏi nghiên cứu cụ thể bao gồm: (i) PCI tác động đến TFP của doanh nghiệp như thế nào? (ii) Thành phần cấu thành nào của PCI có tác động mạnh nhất đến TFP của doanh nghiệp?

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế đến năng suất yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp

Ở góc độ lý thuyết thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh “luật chơi”, định hình hành vi của doanh nghiệp (Busse & Hefeker, 2007; North, 1990). Chính phủ tạo ra động lực và quản lý hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thông qua việc ban hành các quy định và chính sách ((Fuentelsaz et al., 2015; North, 1990). Thể chế có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định

của doanh nhân, đây là một yếu tố quan trọng đối với hoạt động kinh doanh và chất lượng của doanh nghiệp (Chambers & Munemo, 2019; Miao et al., 2022).

Các khía cạnh khác nhau mà thể chế có thể tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: thúc đẩy tự do hóa kinh tế, phát triển thị trường lao động, bảo hộ bản quyền, nghiên cứu và phát triển (Angulo-Guerrero et al., 2017; Pindado et al., 2015; Chowdhury et al., 2019). Những hoạt động này có thể có ảnh hưởng đáng kể đến năng suất của doanh nghiệp. Thể chế không chỉ tác động đến hoạt động đầu tư và tích lũy vốn nhân lực và vật chất của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất dài hạn của doanh nghiệp (Mankiw Gregory et al., 1992; Eicher et al., 2018). Ngoài ra, thể chế có thể thúc đẩy tăng năng suất của doanh nghiệp thông qua việc phân bổ nguồn lực hiệu quả để doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn lực một cách công bằng (Chang, 2023). Chất lượng thể chế cao cũng làm giảm tham nhũng và tạo môi trường đầu tư công bằng, hỗ trợ cho doanh nghiệp với cơ cấu pháp lý tốt và ổn định, đảm bảo tăng trưởng mạnh mẽ hơn (Acemoglu & Robinson, 2010). Các thể chế tốt cũng thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích đổi mới và phát triển công nghệ, tất cả đều đóng góp vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Jung, 2020; Chang, 2023).

Bằng chứng từ các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy tác động tích cực của chất lượng thể chế đến TFP của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Goedhuys & Srholec (2015), sử dụng bộ dữ liệu gồm 15.425 doanh nghiệp từ 32 nước đang phát triển, đã chỉ ra rằng các yếu tố như cơ sở hạ tầng công nghệ và hệ thống giáo dục ở cấp quốc gia có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến TFP của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Qiu et al. (2022) dựa trên dữ liệu bảng gồm 46 quốc gia cũng chứng minh tác động tích cực của chất lượng thể

chế đối với TFP xanh. Thêm vào đó, nghiên cứu của Chang (2023), sử dụng dữ liệu cấp quốc gia, đã chỉ ra rằng chất lượng thể chế không chỉ làm tăng TFP mà còn có liên quan đến giá trị doanh nghiệp. Đặc biệt, nghiên cứu của Chang (2023) cho thấy chất lượng thể chế về chính trị ảnh hưởng nhiều nhất đến giá trị doanh nghiệp và tiến bộ công nghệ.

Các nghiên cứu với trường hợp các nước Châu Âu cũng đã đưa ra những phát hiện quan trọng về vai trò của chất lượng thể chế ảnh hưởng đến năng suất của doanh nghiệp. Lasagni et al. (2015) tập trung vào trường hợp của nước Ý và chỉ ra rằng chất lượng thể chế địa phương đóng vai trò trung tâm trong việc đóng góp vào năng suất của các doanh nghiệp. Nghiên cứu của Agostino et al. (2020) cũng chỉ ra rằng thể chế địa phương tốt hơn sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động hiệu quả hơn. Trong một nghiên cứu trên mẫu gồm 814 doanh nghiệp tại 20 quốc gia ở Châu Âu giai đoạn 2008-2017, Karmani & Boussaada (2021) phát hiện ra rằng chất lượng thể chế có thể gia tăng áp lực pháp lý liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và do đó có thể cải thiện tính tuân thủ trách nhiệm xã hội. Nyamah et al. (2022) cho thấy chất lượng thể chế cao có thể cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp chế biến nông sản thực phẩm. Tất cả những nghiên cứu này chứng minh mối liên kết chặt chẽ giữa chất lượng thể chế và hiệu suất kinh doanh ở nhiều lĩnh vực và quốc gia khác nhau ở Châu Âu.

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của thể chế đối với hoạt động của doanh nghiệp ở các nước châu Á đã làm nổi bật tầm quan trọng của chất lượng thể chế trong việc hỗ trợ hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều tập trung vào vấn đề tham nhũng và chỉ ra rằng tham nhũng có thể tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đối với năng suất và hiệu quả của các doanh nghiệp tại các quốc gia như Ấn Độ (Rajesh Raj &

Sen, 2017), Trung Quốc (Karplus et al., 2021), Pakistan (Ghulam, 2021) và Myanmar (Danquah & Sen, 2022).

Tính đến thời điểm hiện tại, nghiên cứu về tác động của chất lượng thể chế đến năng suất của doanh nghiệp ở Việt Nam còn chưa nhiều. Hai nghiên cứu tiêu biểu về vấn đề này là của Huynh (2022) và Vu & Tran (2021). Tuy nhiên, cả 2 nghiên cứu này đều chưa đề cập đầy đủ đến tất cả các khía cạnh của thể chế. Nghiên cứu của Huynh (2022) sử dụng bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp kết hợp với dữ liệu PCI từ VCCI trong giai đoạn 2011-2018 để xem xét tác động theo không gian của thể chế đến năng suất của doanh nghiệp tại Việt Nam. Kết quả cho thấy thể chế không chỉ có tác động trực tiếp đến năng suất của doanh nghiệp ở cùng địa phương mà còn ảnh hưởng gián tiếp đến năng suất của các doanh nghiệp ở những địa phương lân cận. Nghiên cứu này cũng nhấn mạnh tác động tích cực của việc kiểm soát tham nhũng đối với lợi nhuận của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Vu & Tran (2021) tập trung vào tác động của hỗ trợ tài chính của chính phủ đối với TFP của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa hỗ trợ tài chính của chính phủ và TFP của doanh nghiệp. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng, mặc dù tiếp cận hỗ trợ tài chính có thể cải thiện tiến bộ công nghệ và tăng trưởng quy mô doanh nghiệp, nhưng có thể gây tác động tiêu cực đến việc cải thiện hiệu quả kỹ thuật. Ngoài 2 nghiên cứu trên đây còn có một số nghiên cứu khác cũng đề cập tới vấn đề này. Ví dụ như các nghiên cứu của Nguyen & van Dijk (2012), T. V. Nguyen et al. (2013); H. Van Vu et al. (2018); Bai et al. (2019); Hoang et al. (2022) và Dang (2016). Tuy nhiên, những nghiên cứu này chỉ tập trung vào khía cạnh cụ thể của thể chế là tham nhũng, chưa nắm bắt được toàn diện về cách các yếu tố khác nhau của thể chế tác động đến năng suất yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp.

Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét tác động của tất cả các thành phần đo lường được của thể chế (thể hiện qua các chỉ số cấu thành của PCI) đến TFP của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng chủ yếu 2 bộ dữ liệu thứ cấp cho việc đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến năng suất của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Bộ dữ liệu thứ nhất là dữ liệu cấp doanh nghiệp được lấy từ Khảo sát Doanh nghiệp Việt Nam (VES), do Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hàng năm. VES là thu thập hầu hết thông tin về đặc điểm doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở tất cả các lĩnh vực hoạt động, khu vực địa lý và loại hình sở hữu. Tất cả (100%) các doanh nghiệp đăng ký có trên 50 lao động tại các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều được đưa vào khảo sát và các doanh nghiệp có dưới 50 lao động được chọn ngẫu nhiên. 100% các doanh nghiệp ở các tỉnh thành phố khác đều được khảo sát. Bộ dữ liệu đã được làm sạch gồm 294.278 doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất.

Bộ dữ liệu thứ hai là dữ liệu về thể chế được lấy từ dữ liệu về PCI. Dữ liệu này được thu thập và tổng hợp bởi sự hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Đây là cuộc khảo sát hàng năm ở cấp tỉnh nhằm thu thập thông tin về chất lượng của chính quyền cấp tỉnh. Chỉ số PCI tổng thể được xây dựng từ 10 chỉ số cấu thành bao gồm: (1) Gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai; (3) Tính minh bạch; (4) Chi phí thời gian; (5) Chi phí không chính thức; (6) Cạnh tranh bình đẳng; (7) Tính năng động; (8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; (9) Đào tạo lao động; và (10) Thiết chế pháp lý.

Giai đoạn 2010-2020 được chọn làm khung thời gian cho nghiên cứu này vì đây là giai đoạn có một số thay đổi đáng kể trong chính sách của chính phủ nhằm mang lại cho doanh nghiệp một môi trường kinh doanh minh bạch và hỗ trợ hơn.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để xem xét tác động của chất lượng thể chế đến TFP của doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy như sau:

$$TFP_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 Institution_{pt} + \gamma X_{ijt} + \delta Y_{jt} + \sigma_t + \varepsilon_{ijt} \quad (1)$$

Trong đó, TFP_{ijt} là tổng năng suất các yếu tố của doanh nghiệp i thuộc ngành j tại thời kỳ t ; $Institution_{pt}$ đề cập đến chỉ số thể chế của tỉnh p tại thời kỳ t ; X_{ijt} là véc tơ các biến kiểm soát thể hiện các đặc điểm của doanh nghiệp, và Y_{jt} là biến đại diện cho đặc thù của ngành. σ_t thể hiện yếu tố đặc điểm của doanh nghiệp không đổi theo thời gian và không quan sát được và ε_{ijt} đại diện cho sai số ngẫu nhiên.

Biến $Institution$ thể hiện chất lượng thể chế được đánh giá thông qua Chỉ số PCI. Chỉ số này được xây dựng từ 10 chỉ số cấu thành đo lường chất lượng quản lý cấp tỉnh và cho phép đánh giá mức độ minh bạch, hiệu quả và chất lượng của thể chế cấp tỉnh.

Các biến thuộc vector X_{ijt} biểu thị đặc điểm của doanh nghiệp bao gồm:

+ Số năm hoạt động của doanh nghiệp: biến này thể hiện hiệu quả vừa học vừa làm của các doanh nghiệp theo thời gian, đồng thời có thể phản ánh sự chín muồi và tích lũy kinh nghiệm của doanh nghiệp (Ha et al., 2023; Q. Vu & Tran, 2021). Do đó, doanh nghiệp có số năm hoạt động càng nhiều thì càng tác động tích cực đến năng suất.

+ Thị phần: biểu thị % thị trường mà doanh nghiệp chiếm lĩnh, thể hiện ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với thị trường và mức độ cạnh tranh trong ngành và được đo lường bằng tỷ lệ doanh thu của doanh nghiệp trên tổng doanh thu của

ngành. Doanh nghiệp có thị phần lớn có thể ảnh hưởng tích cực đến năng suất, tạo điều kiện cho sự mở rộng và tăng cường cạnh tranh (Arnold & Hussinger, 2005).

+ Lợi nhuận: được tính bằng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Biến này có thể là một chỉ số quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và đồng thời có thể ảnh hưởng tích cực đến năng suất của doanh nghiệp.

+ Xuất khẩu: Hoạt động xuất khẩu thường được xem là một yếu tố thúc đẩy năng suất của doanh nghiệp, đặc biệt là khi doanh nghiệp tham gia vào thị trường quốc tế (Arnold & Hussinger, 2005).

+ Năng suất lao động: NSLĐ càng cao thì sẽ làm tăng tổng năng suất của doanh nghiệp (Égert et al., 2022).

+ Tiền lương: mức lương có thể phản ánh mức độ khuyến khích và ảnh hưởng đến hiệu suất lao động theo hướng tích cực và do đó làm tăng TFP của DN (Biesebroeck, 2015).

Đối với các biến kiểm soát ngành Y_{jt} , nghiên cứu sử dụng 2 biến sau đây:

+ Tỷ trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành (tỷ trọng FDI): Được tính bằng tỷ lệ tổng sản lượng của FDI trong ngành. Biến này được đưa vào vì có thể ảnh hưởng tích cực đến năng suất của doanh nghiệp (Newman et al., 2015).

+ Mức độ tập trung thị trường (Herfindahl-Hirschman Index - HHI): Một HHI thấp có thể cho thấy một thị trường cạnh tranh, trong khi HHI cao có thể biểu thị sự tập trung cao.

Đối với TFP. TFP đo lường mức tăng trưởng còn lại trong tổng sản lượng của doanh nghiệp mà không giải thích được bằng sự tích lũy các yếu tố đầu vào như vốn, lao động. Chúng tôi tính giá trị TFP của doanh nghiệp bằng cách sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas. Theo hàm sản xuất này, tổng sản lượng của doanh nghiệp i trong ngành j tại thời điểm t (Y_{ijt}) là hàm số của vốn (K_{ijt}), lao

động (L_{ijt}) và năng suất yếu tố tổng hợp (A_{ijt}) được biểu diễn như sau:

$$Y_{ijt} = K_{ijt}^{\alpha} (A_{ijt} L_{ijt})^{(1-\alpha)} \quad (2)$$

Trong đó $0 < \alpha < 1$

Logarit 2 vế của phương trình (2) ta có:

$$\ln Y_{ijt} = \alpha \ln K_{ijt} + (1-\alpha) \ln L_{ijt} + \ln A_{ijt} \quad (3)$$

Phương trình (3) có thể được viết lại như sau:

$$y_{ijt} = \beta_k k_{ijt} + \beta_l l_{ijt} + \omega_{ijt} + e_{ijt} \quad (4)$$

Trong đó: y_{ijt} là tổng sản lượng, k_{ijt} là lượng vốn, l_{ijt} là lượng lao động của doanh nghiệp i trong ngành j tại thời điểm t , tất cả các biến này đều ở dạng log. Chúng tôi sử dụng phương pháp GMM để ước lượng các giá trị β_k và β_l từ phương trình (4) nhằm giảm thiểu những vấn đề tiềm ẩn nảy sinh. Từ những kết quả này sẽ tính được TFP (chẳng hạn), từ phương trình (4) như sau:

$$\omega_{ijt} = y_{ijt} - \beta_k k_{ijt} - \beta_l l_{ijt} \quad (5)$$

Các ước lượng trong mô hình chuẩn (phương trình (1)) có thể gặp phải một số vấn đề kỹ thuật, đặc biệt là vấn đề tự tương quan. Điều này xuất phát từ thực tế rằng năng suất tại thời điểm t có thể phụ thuộc vào mức năng suất trong quá khứ của doanh nghiệp (Wooldridge, 2009). Ví dụ, những biến động về năng suất có thể phát sinh do các sự kiện không lường trước được trong bối cảnh nền kinh tế xuất hiện những cú sốc, chẳng hạn như thiên tai, lụt lội, hạn hán nghiêm trọng hoặc các sự kiện khẩn cấp về sức khỏe như đại dịch Covid-19. Một số biến khác như tiền lương, năng suất lao động, v.v., có thể có mối tương quan với các giá trị TFP trong quá khứ, làm cho chúng trở thành các biến hồi quy được xác định trước. Để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của ước lượng, chúng tôi bổ sung biến độ trễ vào phương trình (1), và thực hiện phương trình hồi quy sau:

$$TFP_{i,j,t} = \beta_0 + \beta_1 TFP_{i,j,(t-1)} + \beta_2 Institution_{pt} + \gamma X_{i,j,t} + \delta Y_{jt} + \sigma_t + \varepsilon_{ijt} \quad (6)$$

Trong đó $TFP_{i,j,(t-1)}$ là giá trị TFP của cùng một doanh nghiệp trong năm trước đó.

Sử dụng phương pháp OLS để ước lượng phương trình (6) để trừ đi giá trị trung bình của các biến phụ thuộc và biến độc lập của doanh nghiệp có thể tạo ra mối tương quan giữa biến phụ thuộc và hạng sai số không được giảm thiểu bằng cách tăng cỡ mẫu (Nickell, 1981). Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi áp dụng phương pháp ước lượng GMM và sử dụng độ trễ của các biến phụ thuộc làm biến công cụ (Manuel Arellano and Stephen Bond, 1991). Mô hình bao gồm một hệ thống các phương trình cho mỗi khoảng thời gian, trong đó các giá trị độ trễ được sử dụng làm biến công cụ cho thời điểm hiện tại. Theo Roodman (2009), phương pháp ước lượng GMM thích hợp cho các mô hình và dữ liệu có mối quan hệ tuyến tính, số lượng quan sát lớn và khoảng thời gian nhỏ, biến phụ thuộc có tính động, phụ thuộc vào giá trị quá khứ của chính nó, và một số biến hồi quy không hoàn toàn ngoại sinh. Những đặc điểm này phù hợp với tập dữ liệu mà chúng tôi sử dụng trong nghiên cứu này.

4. Kết quả và thảo luận

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp GMM để ước lượng phương trình (6) với mẫu tổng thể (gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc các loại hình khác nhau) cho từng chỉ số cấu thành PCI một cách riêng biệt.

- *Tác động tổng thể của chất lượng thể chế cấp tỉnh (PCI) lên TFP của doanh nghiệp*

Từ kết quả ước lượng cho thấy chất lượng thể chế tổng thể, đo lường bằng PCI, tác động tích cực đến TFP của doanh nghiệp. Kết quả trong Bảng 1 chỉ ra rằng, trung bình PCI tăng 1 điểm sẽ dẫn đến mức tăng trung bình 0,0195 điểm trong TFP của doanh nghiệp. PCI cao hơn thường thể hiện một môi trường kinh doanh tốt hơn, có thể bắt nguồn từ sự cải thiện trong mười chỉ số cấu

thành của PCI, trong đó chỉ số về Đào tạo lao động, Tính minh bạch và Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là 3 chỉ số có tỷ trọng cao nhất (20% đối với mỗi chỉ số) (bảng 1).

Kết quả này có thể giải thích như sau: Chất lượng thể chế tốt hơn có thể mang lại lợi ích cho doanh nghiệp thông qua việc dễ dàng tham gia thị trường hơn, có thể tiếp cận đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác, ít bị tham nhũng hơn và được hưởng lợi từ sự minh bạch hơn, nhận được sự hỗ trợ kinh doanh tốt hơn, sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao hơn và thực thi pháp luật, trật tự tốt hơn... Các phát hiện này tương đồng với nhiều kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy chất lượng thể chế ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp (Hung et al., 2021; H. Q. Vu et al., 2022). Điều đáng chú ý là những cải thiện về PCI chỉ có ảnh hưởng tích cực đến TFP của các doanh nghiệp tư nhân và FDI, trong khi không có bằng chứng đáng kể nào về điều tương tự đối với các doanh nghiệp nhà nước.

Các kết quả hồi quy đều cho thấy các yếu tố thuộc về những đặc điểm của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến TFP. Trong đó các yếu tố *Tiền lương*, *Xuất khẩu*, *Năng suất lao động* và *Lợi nhuận* có ảnh hưởng tích cực đến TFP của doanh nghiệp. Đặc biệt, việc đặt trụ sở doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tạo ra sự chênh lệch đáng kể, các doanh nghiệp này có mức TFP trung bình cao hơn khoảng 0,1 điểm so với doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp. Các biến khác về *Thời gian hoạt động* của doanh nghiệp lại có tác động tiêu cực nhưng ở mức độ khá nhỏ đến TFP, trong khi đó tác động của yếu tố *Thị phần của doanh nghiệp* đến TFP lại không có ý nghĩa thống kê. Các kết quả này cũng tương ứng với những nghiên cứu trước đây của Lasagni et al. (2015).

Ở cấp độ ngành, yếu tố về tỷ trọng FDI trong tổng sản lượng của ngành tác động ngược chiều

Bảng 1: Kết quả hồi quy tác động của PCI đến TFP của doanh nghiệp

Biến	(1) Tất cả DN	(3) DNNN	(4) DNTN	(5) DN FDI
TFP(t-1)	0,500*** (0,0124)	0,597*** (0,0657)	0,489*** (0,0161)	0,581*** (0,0414)
TFP(t-2)	0,0905*** (0,00711)	0,0378 (0,0375)	0,0831*** (0,00847)	0,0864*** (0,0141)
Mức lương (Wage) (log)	0,186*** (0,0161)	0,0238 (0,0464)	0,241*** (0,0205)	-0,0199 (0,0215)
Xuất khẩu (Export) (log)	0,00743*** (0,00126)	0,00483 (0,00418)	0,00424 (0,00323)	0,00618*** (0,00113)
Năng suất lao động (Labor productivity)	0,145*** (0,0232)	0,258*** (0,0992)	0,223*** (0,0431)	0,0876* (0,0462)
Thị phần (Market share)	-5,261 (3,640)	6,767 (4,680)	-28,79** (11,98)	2,674 (2,687)
Lợi nhuận (Profitability)	0,00331** (0,00159)	-0,581 (0,615)	-0,228 (0,200)	0,00212*** (0,000360)
Tuổi của DN (Age)	-0,0224*** (0,00239)	-0,000150 (0,00422)	-0,00363 (0,00455)	-0,00297 (0,00402)
Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	0,0195*** (0,00168)	0,00243 (0,00533)	0,0139*** (0,00278)	0,00964*** (0,00215)
(Tỷ lệ FDI) FDI share	-1,024*** (0,281)	0,620 (0,385)	-1,564*** (0,503)	1,286** (0,510)
Chỉ số phát triển con người (HHI)	-7,24e-10*** (1,08e-10)	5,21e-11 (1,37e-10)	-1,16e-09*** (1,98e-10)	-8,73e-11 (7,21e-11)
AR(2)	0,21	0,72	0,15	0,19
Hansen	0,08	0,15	0,08	0,09
Hằng số	0,400*** (0,0887)	0,584 (0,397)	0,462*** (0,163)	0,773*** (0,210)
Số quan sát	132,589	2,154	105,668	24,767
Tổng số doanh nghiệp	41,740	601	35,185	6,312

(Nguồn: Kết quả từ mô hình hồi quy nhóm tác giả thực hiện)

đến TFP của doanh nghiệp tư nhân. Việc đo lường tỷ trọng FDI theo tỷ lệ tổng sản lượng của FDI trong tổng sản lượng của ngành giúp hiểu rõ hơn về áp lực từ đối thủ cạnh tranh nước ngoài, góp phần giải thích tại sao tỷ trọng FDI càng cao thì hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân càng kém, một hiện tượng thường được biết đến là tác động lan tỏa theo chiều ngang từ FDI (Newman et al., 2015; Ha et al., 2019).

- Tác động của các chỉ số cấu thành PCI lên TFP

Khi xem xét tác động của từng chỉ số cấu thành PCI đối với TFP của doanh nghiệp cho thấy các kết quả như sau. Trong 10 chỉ số cấu thành thì có 8 chỉ số có tác động rõ ràng đến TFP. Đáng chú ý, chỉ số về *Chi phí không chính thức* (đánh giá mức độ tham nhũng) và chỉ số về *Cạnh tranh bình đẳng* (biểu hiện sự thiên vị trong chính sách của tỉnh đối với các doanh nghiệp tư nhân) lại không có tác động đáng kể.

Chỉ số về *Chi phí thời gian*, đo lường bằng thời gian mà doanh nghiệp tương tác với chính quyền địa phương, là một trong những yếu tố có tác động mạnh nhất đến TFP. Khi chỉ số này tăng lên, thể hiện doanh nghiệp cần ít thời gian hơn để tương tác với các quan chức địa phương, thì mức tăng TFP trung bình của doanh nghiệp là 0,106 điểm. Phân tích chi tiết về các thành phần của chỉ số *Chi phí thời gian* cho thấy chỉ số này đề cập đến hiệu quả của chính quyền địa phương giúp giảm thời gian mà doanh nghiệp cần dành cho các hoạt động như thanh tra thuế, xử lý giấy tờ, hoặc thời gian để doanh nghiệp hiểu và áp dụng chính sách của tỉnh. Mặc dù *Chi phí thời gian* có tác động mạnh đến cải thiện TFP của doanh nghiệp nhưng chỉ số này lại có tỷ trọng nhỏ nhất (5%) trong cấu thành của PCI.

Chỉ số *Đào tạo lao động* của tỉnh tác động đáng kể đến TFP của các doanh nghiệp. Trung bình, mỗi điểm tăng của chỉ số này tương ứng với sự tăng 0,09 điểm của TFP của doanh nghiệp. Chính sách lao động cho thấy mức độ hỗ trợ của

chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng lao động phổ thông, công nhân lành nghề, chuyên gia hoặc người quản lý cũng như chi phí đào tạo, tuyển dụng lao động và chất lượng của lực lượng lao động sẵn có. Chỉ số này được tính trong tỷ trọng cao nhất (20%) trong các chỉ số cấu thành PCI. Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và đối với các doanh nghiệp tư nhân, chỉ số này có tác động lớn thứ hai và theo hướng tích cực đến TFP. Tuy nhiên đối với các doanh nghiệp lớn (không phải doanh nghiệp nhà nước) thì chỉ số này lại có tác động mạnh nhất tới TFP nhưng theo hướng tiêu cực. Phát hiện này cho thấy chính phủ cần cải thiện chính sách lao động để hỗ trợ các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, điều này cũng gợi ý việc cải thiện chính sách này có thể tạo ra tác động tiêu cực đối với các doanh nghiệp lớn. Do đó cần có sự cân nhắc và điều chỉnh chính sách để đảm bảo đáp ứng đúng nhu cầu và đặc thù của từng loại doanh nghiệp.

Chỉ số về *Tính minh bạch* có tác động tiêu cực đến TFP của doanh nghiệp. Kết quả này có thể được giải thích là tính minh bạch và việc thực thi tốt luật pháp và trật tự làm tăng sự cạnh tranh trong tỉnh, sự cạnh tranh mạnh mẽ có thể làm giảm lợi nhuận và áp lực giảm giá, từ đó ảnh hưởng đến hiệu suất kinh doanh của các doanh nghiệp. Một lý do khác có thể là do tính minh bạch hạn chế khả năng vận động hành lang hoặc hối lộ quan chức địa phương của các doanh nghiệp (T. V. Nguyen et al., 2020), do đó dẫn đến hoạt động kinh doanh kém hiệu quả hơn. Cụ thể, trong môi trường minh bạch, các doanh nghiệp có thể phải đối mặt với thách thức và vấn đề công khai hơn, đặc biệt là nếu có vi phạm pháp luật. Việc này có thể tạo ra áp lực và chi phí tăng lên, ảnh hưởng đến khả năng tập trung vào hiệu suất kinh doanh.

Bảng 2: Kết quả hồi quy tác động của các chỉ số cấu thành PCI lên TFP

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
TFP (t-1)	0,494*** (0,0140)	0,498*** (0,0106)	0,454*** (0,0110)	0,482*** (0,0120)	0,488*** (0,0140)	0,479*** (0,0125)	0,488*** (0,0127)	0,523*** (0,0118)	0,504*** (0,0106)	0,505*** (0,0126)
TFP (t-2)	0,0828*** (0,00759)	0,0923*** (0,00664)	0,0887*** (0,00649)	0,0816*** (0,00701)	0,0840*** (0,00770)	0,0849*** (0,00741)	0,0812*** (0,00740)	0,104*** (0,00701)	0,0914*** (0,00670)	0,0964*** (0,00724)
Mức lương (Wage) (log)	0,206*** (0,0180)	0,134*** (0,0138)	0,134*** (0,0126)	0,177*** (0,0181)	0,201*** (0,0175)	0,199*** (0,0201)	0,203*** (0,0175)	0,114*** (0,0115)	0,170*** (0,0133)	0,162*** (0,0158)
Xuất khẩu (Export) (log)	0,00852*** (0,00148)	0,000923 (0,00139)	0,00512*** (0,00129)	0,00832*** (0,00140)	0,00701*** (0,00155)	0,00531*** (0,00141)	0,00420*** (0,00157)	0,00442*** (0,00146)	0,00807*** (0,00139)	0,00733*** (0,00186)
Năng suất lao động (Labour productivity) (log)	0,138*** (0,0364)	0,148*** (0,0239)	0,311*** (0,0269)	0,171*** (0,0280)	0,201*** (0,0371)	0,257*** (0,0308)	0,187*** (0,0294)	0,0757*** (0,0258)	0,120*** (0,0239)	0,181*** (0,0266)
Thị phần (Market share)	-6,800 (4,204)	-1,326 (2,969)	4,770 (2,928)	-2,134 (3,262)	-8,901** (4,250)	-3,989 (3,677)	-5,065 (4,024)	-5,556* (3,347)	0,328 (2,978)	-7,932* (4,271)
Lợi nhuận (Profitability)	0,00341** (0,00171)	0,00239* (0,00136)	0,00161* (0,000880)	0,00285** (0,00135)	0,00305* (0,00176)	0,00270** (0,00120)	0,00296** (0,00142)	0,00265* (0,00143)	0,00311*** (0,000990)	0,00288* (0,00156)
Tuổi của DN (Age)	-0,0238*** (0,00291)	-0,0182*** (0,00207)	-0,0190*** (0,00218)	-0,0181*** (0,00232)	-0,0204*** (0,00238)	-0,0137*** (0,00248)	-0,0159*** (0,00255)	-0,0225*** (0,00230)	-0,0127*** (0,00188)	-0,0195*** (0,00248)
Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	0,0288*** (0,00361)	0,0272*** (0,00242)	0,0186*** (0,00259)	0,00950*** (0,00293)	0,0190*** (0,00315)	0,0144*** (0,00347)	0,0163*** (0,00376)	0,0383*** (0,00245)	0,00776*** (0,00222)	0,0261*** (0,00287)

FDI share	-1,152*** (0,364)	-0,382 (0,282)	-1,890*** (0,242)	-1,448*** (0,217)	-1,008*** (0,240)	-1,906*** (0,393)	-1,622*** (0,366)	0,551*** (0,184)	-1,492*** (0,310)	-0,388 (0,345)
HHI	-8,62e-10*** (1,32e-10)	-5,03e-10*** (1,03e-10)	0 (8,47e-11)	-5,31e-10*** (1,04e-10)	-8,95e-10*** (9,76e-11)	-5,14e-10*** (9,81e-11)	-6,17e-10*** (1,38e-10)	-7,68e-10*** (1,01e-10)	-2,91e-10*** (9,71e-11)	-8,36e-10*** (1,35e-10)
DN thuộc KCN (Biến giả)	0,120*** (0,0254)	0,136*** (0,0222)	0,0808*** (0,0221)	0,117*** (0,0237)	0,108*** (0,0284)	0,116*** (0,0256)	0,143*** (0,0255)	0,177*** (0,0244)	0,118*** (0,0217)	0,104*** (0,0244)
Chi phí gia nhập (Entry Costs)	0,0177*** (0,00686)									
Quyền tiếp cận đất đai (Land Access Tenure)	0,0129** (0,00510)									
Mức độ minh bạch (Transparency)			-0,0416*** (0,0135)							
Chi phí thời gian (Time Costs)				0,106*** (0,0143)						
Chi phí không chính thức (Informal Charges)					0,00281 (0,00569)					
Xu hướng chính sách (Policy Bias)						0,000564 (0,00836)				
Mức độ chủ động (Proactivity)							0,0339*** (0,0107)			

[illegible]

*Ghi chú: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn (***) $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$). P-value cho kiểm định tự tương quan bậc 2 (AR2) và kiểm tra tính hợp lệ của biến công cụ (Hansen) sử dụng phương pháp ước lượng GMM.*

(Nguồn: Kết quả từ mô hình hồi quy nhóm tác giả thực hiện)

Mặc dù một số chỉ số cấu thành có tác động tiêu cực nhưng về tổng thể, chất lượng thể chế có tác động tích cực đến TFP của doanh nghiệp. Điều này thể hiện tầm quan trọng của việc có một môi trường kinh doanh đầy đủ minh bạch và tuân thủ pháp luật để tạo ra điều kiện thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu cấp độ doanh nghiệp đầy đủ nhất ở Việt Nam hiện nay để phân tích tác động của chất lượng thể chế đối với TFP của doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng GMM, kết quả chỉ ra rằng, về tổng thể, chất lượng thể chế địa phương có tác động tích cực và với mức độ đáng kể đến TFP. Theo đó, chất lượng thể chế cao hơn sẽ dẫn đến năng suất yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp cao hơn. Các yếu tố thuộc về doanh nghiệp, như mức lương, hoạt động xuất khẩu, năng suất lao động và lợi nhuận, cũng có tác động đến TFP. Tuy nhiên, thời gian hoạt động của doanh nghiệp chỉ có tác động không đáng kể nhưng theo hướng tiêu cực đối với TFP.

Xem xét chi tiết các chỉ số phụ trong PCI, nghiên cứu đã phát hiện 8 trong số 10 chỉ số này có tác động đáng kể đến TFP của doanh nghiệp. Chỉ có chỉ số về chi phí không chính thức và mức độ sai lệch chính sách không có tác động đáng kể đối với TFP. Đặc biệt, chỉ số về chi phí thời gian thể hiện tác động tích cực lớn nhất, tiếp theo là chính sách lao động của tỉnh. Trong khi đó chỉ số thể hiện tính minh bạch và pháp lý lại có tác động tiêu cực đến TFP của doanh nghiệp.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, để cải thiện TFP của doanh nghiệp, chính phủ cần nâng cao chất lượng thể chế cấp tỉnh, tức là cải thiện các chỉ số cấu thành PCI. Trong đó đặc biệt chú trọng đến cải thiện các chỉ số cấu thành PCI có tác động tích cực và đáng kể đến TFP của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Cải thiện chỉ số về Chi phí thời gian: Trước hết, cần tiếp tục cải cách hành chính, đơn giản hóa quy trình thủ tục, giấy tờ để tối ưu hóa quá trình

làm việc và tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Bằng cách này, người dân và doanh nghiệp không phải đối mặt với quá nhiều biểu mẫu và thủ tục phức tạp. Việc này cũng giúp tăng cường hiệu suất làm việc của cơ quan hành chính và giảm gánh nặng công việc cho cán bộ hành chính. Bên cạnh đó, việc tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính cũng là một giải pháp quan trọng để cải thiện chỉ số này. Theo đó, chính phủ cần thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý vì sẽ giúp giảm gian lận và tăng tính minh bạch trong quá trình thực hiện các thủ tục. Hệ thống quản lý hành chính trực tuyến cho phép người dân và doanh nghiệp theo dõi tiến trình xử lý hồ sơ của mình một cách thuận tiện, giảm thiểu thời gian và công sức. Ngoài ra, cần tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho cán bộ hành chính, đồng thời tạo ra một môi trường làm việc chuyên nghiệp và trách nhiệm trong các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh.

Cải thiện chỉ số về Đào tạo lao động: Theo đó cần thúc đẩy đào tạo và phát triển kỹ năng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Chính quyền địa phương cần tăng cường đầu tư và có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề để phát triển các loại hình đào tạo nâng cao kỹ năng và trình độ cho người lao động ở địa phương. Chính sách giáo dục và đào tạo nghề phù hợp sẽ góp phần nâng cao chất lượng lao động và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Bên cạnh đó, chính phủ cũng cần xây dựng các chính sách hỗ trợ về nghiên cứu và phát triển để khuyến khích sự đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp. Các chính sách này có thể bao gồm ưu đãi thuế cho các hoạt động nghiên cứu và đầu tư vào công nghệ mới, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Đồng thời chính quyền địa phương cấp tỉnh cũng cần thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ các quy định về điều kiện làm việc và an toàn lao động để bảo vệ quyền lợi và sức khỏe của người lao động, tạo ra một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh và thân thiện với người lao động.

6. Hướng nghiên cứu sâu hơn

Kết quả mô hình cho thấy rằng các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp có TFP cao hơn khoảng 0,1 điểm so với các doanh nghiệp ở ngoài khu công nghiệp. Vì vậy, sẽ cần tiếp tục nghiên cứu để trả lời câu hỏi liệu việc nằm trong khu công nghiệp có khiến TFP của các doanh nghiệp tăng lên hay chỉ đơn giản là nếu các doanh nghiệp có TFP cao hơn có nhiều khả năng lựa chọn hoặc được chọn để đặt trụ sở trong khu công nghiệp?◆

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D., & Robinson, J. (2010). The Role of Institutions in Growth and Development. *Review of Economics and Institutions*, 1(2). <https://doi.org/10.5202/rei.v1i2.14>.
- Agostino, M., Di Tommaso, M. R., Nifo, A., Rubini, L., & Trivieri, F. (2020). Institutional quality and firms' productivity in European regions. *Regional Studies*, 54(9). <https://doi.org/10.1080/00343404.2020.1712689>.
- Alvi, Shahzad; Ahmed, A. M. (2014). Analyzing the Impact of Health and Education on Total Factor Productivity: A Panel Data Approach. *Indian Economic Review*, 49(1).
- Amin, A. A. (2013). Africa's development: Institutions, economic reforms and growth. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 3(2).
- Angulo-Guerrero, M. J., Pérez-Moreno, S., & Abad-Guerrero, I. M. (2017). How economic freedom affects opportunity and necessity entrepreneurship in the OECD countries. *Journal of Business Research*, 73. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.11.017>.
- Arnold, J. M., & Hussinger, K. (2005). Export behavior and firm productivity in German manufacturing: A firm-level analysis. *Review of World Economics*, 141(2). <https://doi.org/10.1007/s10290-005-0026-8>.
- Bai, J., Jayachandran, S., Malesky, E. J., & Olken, B. A. (2019). Firm growth and corruption: Empirical evidence from Vietnam. *Economic Journal*, 129(618). <https://doi.org/10.1111/eoj.12560>.
- Baumöhl, E., & Kočenda, E. (2022). How Firms Survive in European Emerging Markets: A Survey. *Eastern European Economics*, 60(5). <https://doi.org/10.1080/00128775.2022.2099422>.
- Biesebroeck, J. Van. (2015). How tight is the link between wages and productivity? A survey of the literature. *International Labour Office*, 54.
- Busse, M., & Hefeker, C. (2007). Political risk, institutions and foreign direct investment. *European Journal of Political Economy*, 23(2). <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2006.02.003>.
- Chambers, D., & Munemo, J. (2019). Regulations, institutional quality and entrepreneurship. *Journal of Regulatory Economics*, 55(1). <https://doi.org/10.1007/s11149-019-09377-w>.
- Chang, C. C. (2023). The impact of quality of institutions on firm performance: A global analysis. *International Review of Economics and Finance*, 83. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2022.10.002>.
- Chowdhury, F., Audretsch, D. B., & Belitski, M. (2019). Institutions and Entrepreneurship Quality. *Entrepreneurship: Theory and Practice*, 43(1). <https://doi.org/10.1177/1042258718780431>.
- Dang, Q. V. (2016). The impact of corruption on provincial development performance in Vietnam. *Crime, Law and Social Change*, 65(4-5). <https://doi.org/10.1007/s10611-016-9608-8>.
- Danquah, M., & Sen, K. (2022). Informal institutions, transaction risk, and firm productivity in Myanmar. *Small Business Economics*, 58(3). <https://doi.org/10.1007/s11187-020-00441-w>.
- Djankov, S., La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (2002). The regulation of entry. *Quarterly Journal of Economics*, 117(1). <https://doi.org/10.1162/003355302753399436>.
- Égert, B., Maisonneuve, C. de la, & Turner, D. (2022). A new macroeconomic measure of human capital with strong empirical links to productivity. *OECD Economics Department Working Papers*, 1709.
- Eicher, T. S., García-Peñalosa, C., & Teksoz, U. (2018). How Do Institutions Lead Some Countries to Produce So Much More Output per Worker than Others? In *Institutions, Development, and Economic Growth*. <https://doi.org/10.7551/mitpress/3811.003.0006>.

- Fuentelsaz, L., González, C., Maicas, J. P., & Montero, J. (2015). How different formal institutions affect opportunity and necessity entrepreneurship. *BRQ Business Research Quarterly*, 18(4). <https://doi.org/10.1016/j.brq.2015.02.001>.
- Ghulam, Y. (2021). Institutions and firms' technological changes and productivity growth. *Technological Forecasting and Social Change*, 171. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.120993>.
- Goedhuys, M., & Srohlec, M. (2015). Technological capabilities, institutions and firm productivity: A multilevel study. *European Journal of Development Research*, 27(1). <https://doi.org/10.1057/ejdr.2014.32>.
- Ha, V. T. C., Holmes, M., Doan, T., & Hassan, G. (2019). Does foreign investment enhance domestic manufacturing firms' labour productivity? Evidence from a quantile regression approach. *Economic Change and Restructuring*. <https://doi.org/10.1007/s10644-019-09251-x>.
- Ha, V. T. C., Holmes, M. J., & Hassan, G. (2023). Does foreign investment improve domestic firm productivity? Evidence from a developing country. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 28(2). <https://doi.org/10.1080/13547860.2021.1951430>.
- Hoang, K., Doan, H. T., Tran, T. T., Nguyen, T. X., & Le, A. Q. (2022). Anti-Corruption Campaign and Firm Financial Performance: Evidence From Vietnam Firms. *Evaluation Review*, 46(2). <https://doi.org/10.1177/0193841X211072707>.
- Hung, C. V., Vinh, T. P., & Thai, B. D. (2021). "The impact of firm size on the performance of Vietnamese private enterprises: A case study." *Problems and Perspectives in Management*, 19(2). [https://doi.org/10.21511/ppm.19\(2\).2021.20](https://doi.org/10.21511/ppm.19(2).2021.20).
- Huynh, T. N. (2022). Spatial effects of institutional quality on firm performance: evidence from Vietnam. *Asian-Pacific Economic Literature*, 36(2). <https://doi.org/10.1111/apel.12362>.
- Jung, J. (2020). Institutional quality, FDI, and productivity: A theoretical analysis. *Sustainability (Switzerland)*, 12(17). <https://doi.org/10.3390/su12177057>.
- Karmani, M., & Boussaada, R. (2021). Corporate social responsibility and firm performance: does institutional quality matter? *Journal of Applied Accounting Research*, 22(4). <https://doi.org/10.1108/JAAR-07-2020-0153>.
- Karplus, V. J., Geissmann, T., & Zhang, D. (2021). Institutional complexity, management practices, and firm productivity. *World Development*, 142. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2020.105386>.
- Lasagni, A., Nifo, A., & Vecchione, G. (2015). Firm productivity and institutional quality: Evidence from Italian industry. *Journal of Regional Science*, 55(5). <https://doi.org/10.1111/jors.12203>.
- Mankiw Gregory, N., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *Quarterly Journal of Economics*, 107(2). <https://doi.org/10.2307/2118477>.
- Manuel Arellano and Stephen Bond. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *Review of Economic Studies*, 58.
- Miao, C., Gast, J., Laouiti, R., & Nakara, W. (2022). Institutional factors, religiosity, and entrepreneurial activity: A quantitative examination across 85 countries. *World Development*, 149. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2021.105695>.
- Newman, C., Rand, J., Talbot, T., & Tarp, F. (2015). Technology transfers, foreign investment and productivity spillovers. *European Economic Review*, 76. <https://doi.org/10.1016/j.euroecorev.2015.02.005>.
- Nguyen, T. T., & van Dijk, M. A. (2012). Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam. *Journal of Banking and Finance*, 36(11). <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2012.03.027>.
- Nguyen, T. V., Le, N. T. B., & Bryant, S. E. (2013). Sub-national institutions, firm strategies, and firm performance: A multilevel study of private manufacturing firms in Vietnam. *Journal of World Business*, 48(1). <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2012.06.008>.
- Nguyen, T. V., Le, N. T. B., Dinh, H. L. H., & Pham, H. T. L. (2020). Greasing, rent-seeking bribes and firm growth: evidence from garment and textile firms in Vietnam. *Crime, Law and*

Social Change, 74(3). <https://doi.org/10.1007/s10611-020-09893-3>.

Nickell, S. (1981). Biases in Dynamic Models with Fixed Effects. *Econometrica*, 49(6). <https://doi.org/10.2307/1911408>.

North, D. C. (1990). A Transaction Cost Theory of Politics. *Journal of Theoretical Politics*, 2(4). <https://doi.org/10.1177/0951692890002004001>.

Nyamah, E. Y., Attatsi, P. B., Nyamah, E. Y., & Opoku, R. K. (2022). Agri-food value chain transparency and firm performance: the role of institutional quality. *Production and Manufacturing Research*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/21693277.2022.2062477>.

Ogbuabor, J. E., Onuigbo, F. N., Orji, A., & Anthony-Orji, O. I. (2020). Institutional quality and economic performance in Nigeria: a new evidence. *International Journal of Economics and Statistics*, 8(2020), 38-49.

Pindado, J., de Queiroz, V., & de la Torre, C. (2015). How do country-level governance characteristics impact the relationship between R&D and firm value? *R and D Management*, 45(5). <https://doi.org/10.1111/radm.12115>.

Qiu, W., Zhang, J., Wu, H., Irfan, M., & Ahmad, M. (2022). The role of innovation investment and institutional quality on green total factor productivity: evidence from 46 countries along the “Belt and Road.” *Environmental Science and Pollution Research*, 29(11). <https://doi.org/10.1007/s11356-021-16891-y>.

Rajesh Raj, S. N., & Sen, K. (2017). Does institutional quality matter for firm performance? Evidence from India. *South Asia Economic Journal*, 18(2). <https://doi.org/10.1177/1391561417713126>.

Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *Stata Journal*, 9(1). <https://doi.org/10.1177/1536867x0900900106>.

Van Vu, H., Tran, T. Q., Van Nguyen, T., & Lim, S. (2018). Corruption, Types of Corruption

and Firm Financial Performance: New Evidence from a Transitional Economy. *Journal of Business Ethics*, 148(4). <https://doi.org/10.1007/s10551-016-3016-y>.

Vu, H. Q., Ngoc, P. T. B., & Quyen, N. L. H. T. T. (2022). The Effect of Institutions on Productivity Spillovers from FDI to Domestic Firms: Evidence in Vietnam. *Global Business and Finance Review*, 27(3). <https://doi.org/10.17549/gbfr.2022.27.3.28>.

Vu, Q., & Tran, T. Q. (2021). Government financial support and firm productivity in vietnam. *Finance Research Letters*, 40. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101667>.

Wooldridge, J. M. (2009). On estimating firm-level production functions using proxy variables to control for unobservables. *Economics Letters*, 104(3). <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2009.04.026>.

Summary

The study evaluates the impact of institutional quality on the productivity (TFP) of these enterprises by applying the GMM regression method. The data encompass enterprise datasets and provincial competitiveness data (PCI) spanning from 2010 to 2020. Findings reveal a positive correlation between overall institutional quality and TFP. Specifically, Time Costs and Labor Policy emerge as the two indicators exerting the most significant influence on a business's TFP. Nevertheless, not all constituent indicators of institutional quality affect TFP, with informal costs and the level of policy deviation exhibiting negligible impact. The study suggests policy implications, emphasizing the need for continued enhancement of institutional quality, particularly focusing on the Time Cost and Labor Policy indicators within the PCI framework, to further contribute to the improvement of business productivity.